

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2010/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 12 năm 2010

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc ban hành định mức phân bổ**  
**dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 3577/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 – năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng từ năm ngân sách 2011 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách (có quy định cụ thể kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.**

1. Khi thực hiện định mức phân bổ này:

- Đối với định mức chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể: Nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung đủ 30%; bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa

bằng 70%, chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu là 30%.

- Đối với các huyện, thành phố: Nếu dự toán chi thường xuyên năm 2011 thấp hơn mức dự toán chi năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 11/12/2009 thì được bổ sung để đảm bảo không thấp hơn mức dự toán năm 2010 và có mức tăng hợp lý theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

- Đối với định mức chi sự nghiệp giáo dục: Nếu tỷ lệ chi cho giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi (sự nghiệp giáo dục của đơn vị) sẽ được bổ sung đủ 20%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa 80%, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

2. Đối với huyện nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh, dự toán ngân sách hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh hỗ trợ cho các huyện một phần kinh phí tùy theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh để giảm bớt khó khăn cho các huyện này.

3. Đối với dự toán chi của các cơ quan đặc thù được tính trên cơ sở định mức, chế độ tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

4. Các đơn vị sự nghiệp: Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên được căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, nhiệm vụ chuyên môn và các định mức chi cụ thể để xác định cho từng đơn vị.

5. Đối với các hội là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được cơ quan có thẩm quyền quyết định là hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi địa phương theo quy định tại Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì được ngân sách nhà nước cấp kinh phí và hỗ trợ theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ.

### **Điều 3.**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Minh Toàn**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17/2010/NQ-HĐND ngày 13/12/2010  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. Cấp tỉnh:**

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể (định mức chi tiêu):

**1.1. Tiêu chí phân bổ:**

**Phân bổ theo biên chế, có xem xét đến số lượng biên chế của từng đơn vị.**

Phân bổ theo hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

1.2. Định mức phân bổ cụ thể:

a) Theo biên chế:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Các cơ quan hành chính tỉnh	Định mức phân bổ
1. Từ biên chế thứ 1 đến thứ 20	63
2. Từ biên chế thứ 21 đến biên chế thứ 40	60
3. Từ biên chế thứ 41 trở lên	57

b) Hỗ trợ hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP:

*Đơn vị tính: triệu đồng/người/năm*

Các cơ quan hành chính tỉnh	Định mức phân bổ
1. Đối với lái xe	36
2. Đối với các loại công việc khác (bảo vệ, tạp vụ,..)	20

Đối với các loại công việc khác (bảo vệ, tạp vụ,...), một đơn vị hành chính không quá 2 người, đối với đơn vị dự toán ngân sách cấp 1 có từ 51 biên chế trở lên được bố trí 3 người (Riêng Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh được tính theo số lượng thực tế). Trường hợp đơn vị thực hiện số lượng cao hơn quy định trên, thì sử dụng kinh phí được giao trong dự toán (kinh phí tự chủ) để chi trả. Từ năm 2012, xem xét tăng định mức hỗ trợ đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP để đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách cho những lao động này theo quy định.

1.3. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

a) Mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ.

Trên cơ sở định mức nêu trên, nếu tỷ lệ chi cho công việc (không kể lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành

chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung đủ 30% bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%, chi hoạt động tối thiểu 30%.

Khi nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu, tùy theo khả năng cân đối ngân sách sẽ điều chỉnh cơ cấu trên theo mức lương tối thiểu mới cho phù hợp.

b) Tiền lương, các loại phụ cấp lương (bao gồm các loại phụ cấp được tính bằng hệ số như: thâm niên vượt khung, chức vụ, thâm niên nghề, ưu đãi nghề, cấp uỷ, cựu chiến binh, phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo, ...), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, chi phí nghiệp vụ chuyên môn.

1.4. Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù, mua sắm tài sản cố định có số lượng hoặc có giá trị lớn, sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định, chi tổ chức Đại hội, chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, thuê trụ sở làm việc, ...

1.5. Đối với các cơ quan Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh được đảm bảo kinh phí trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của cơ quan này.

Riêng nhiệm vụ chi đặc thù được bố trí mức 5% trên tổng chi công việc của từng cơ quan đơn vị trên và mức tối thiểu bằng 500 triệu đồng/năm/đơn vị.

1.6. Đối với các hội là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được cơ quan có thẩm quyền quyết định là hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi địa phương theo quy định tại Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì được ngân sách nhà nước cấp kinh phí và hỗ trợ theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ.

## 2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

### 2.1. Tuyên tỉnh:

#### 2.1.1. Hệ bệnh viện:

Phân bổ theo giường bệnh đối với các đơn vị khám chữa bệnh

*Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm*

Giường bệnh	Định mức phân bổ
1. Bệnh viện đa khoa tỉnh	53
2. Bệnh viện lao và bệnh phổi	50
3. Bệnh viện tâm thần	50

#### 2.1.2. Hệ y tế dự phòng:

Phân bổ theo biên chế được giao đối với khối y tế dự phòng, chăm sóc sức khoẻ sinh sản.

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Đơn vị có số biên chế từ 20 trở xuống	57
2. Đơn vị có số biên chế từ 21 trở lên	55

Ngoài định mức phân bổ theo biên chế trên, còn căn cứ vào nhiệm vụ chuyên môn cụ thể của từng loại dự phòng (như: HIV/AIDS, sốt rét, kiểm nghiệm dược phẩm, nội tiết, ...) để bố trí kinh phí cho phù hợp.

2.2. Tuyên huyện, thành phố:

2.2.1. Hệ điều trị:

Phân bổ theo giường bệnh đối với các đơn vị khám chữa bệnh

*Đơn vị tính: triệu đồng/giường bệnh/năm*

Giường bệnh	Định mức phân bổ
1. Thành phố	40
2. Đồng bằng	43
3. Miền núi, Hải đảo	45

Đơn vị có dưới 50 giường bệnh được nhân hệ số 1,2

2.2.2. Hệ y tế dự phòng, Đội bảo vệ bà mẹ và trẻ em kế hoạch hoá gia đình:

a) Phân bổ theo biên chế được giao:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Thành phố	60
2. Đồng bằng	62
3. Miền núi, Hải đảo	64

b) Ngoài định mức phân bổ theo biên chế trên, căn cứ vào nhiệm vụ chuyên môn cụ thể của từng loại dự phòng (như: HIV/AIDS, sốt rét, kiểm nghiệm dược phẩm, nội tiết, ...) để bố trí kinh phí nghiệp vụ chuyên môn cho phù hợp.

2.2.3. Hệ dân số kế hoạch hoá gia đình:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Thành phố, đồng bằng	55
2. Miền núi, Hải đảo	57

2.3. Tuyên xã:

Trạm y tế cơ sở

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Thành phố	46
2. Đồng bằng	47
3. Miền núi, Hải đảo	49

2.4. Tuyên y tế tổ dân phố, thôn, bản:

*Đơn vị tính: mức lương tối thiểu/tháng/người*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Thành phố, đồng bằng	0,3 mức lương tối thiểu
2. Miền núi, Hải đảo	0,5 mức lương tối thiểu

2.5. Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ; tiền lương, các loại phụ cấp lương (thâm niên vượt khung, chức vụ, thâm niên nghề, ưu đãi nghề theo Quyết định 276/2005/QĐ-TTg ngày 01/11/2005 về việc quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với cán bộ viên chức tại cơ sở y tế của nhà nước, cấp uỷ, cựu chiến binh, ...), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn bảo hiểm thất nghiệp), chi nghiệp vụ, các khoản mua sắm, sửa chữa thường xuyên, chi phí nghiệp vụ chuyên môn.

2.6. Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30/7/2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Kinh phí mua sắm tài sản cố định có số lượng hoặc có giá trị lớn, sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

2.7. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hằng năm cho các đơn vị y tế trên cơ sở yêu cầu các đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí phần đầu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và nguồn khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

2.8. Ngoài định mức trên đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia: Tùy khả năng cân đối ngân sách sẽ bố trí kinh phí để hỗ trợ mua thiết bị chuyên môn; duy trì vườn thuốc nam, nâng cấp cơ sở vật chất để đạt chuẩn theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

2.9. Chi sự nghiệp toàn ngành tại Sở Y tế:

Phân bổ theo nhiệm vụ được giao: Căn cứ vào nhiệm vụ chuyên môn cụ thể và các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước để xác định mức chi phù hợp từng năm.

**3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:**

3.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo định mức biên chế được giao, số học sinh và phân theo 3 vùng.

3.2. Định mức phân bổ:

Chỉ tiêu	Triệu đồng/ biên chế	Triệu đồng/ học sinh
<b>I. Khối mầm non công lập</b>	56,0	1,00
<b>II. Khối Trung học PT và trung học cơ sở</b>		
1. Công lập		
a) Thành phố	50,0	0,70
Trường chuẩn		1,00
b) Đồng bằng	48,0	0,70
Trường chuẩn		1,00
c) Miền núi, Hải đảo	51,0	0,75
Trường chuẩn		1,00
d) Trường đóng trên địa bàn ở vùng có điều kiện KT – XH đặc biệt khó khăn	71,0	0,75
Trường chuẩn		1,00
2. Trung học phổ thông chuyên	70,0	4,00
3. THPT bán công		1,00
<b>III. Trường Dân tộc nội trú</b>		
a. Nội trú tỉnh	70,0	1,00
b. Nội trú huyện	70,0	1,00
<b>IV. Trung tâm giáo dục thường xuyên</b>		
1. Trường tỉnh	55,0	
a. Học sinh bổ túc THPT-THCS		0,40
b. Học sinh HN nghề THCS		0,10
2. Trường huyện	65,0	
a. Học sinh bổ túc THPT-THCS		0,40
b. Học sinh HN nghề THCS		0,10
3. Trường đóng trên địa bàn ở vùng có điều kiện KT – XH đặc biệt khó khăn	75,0	
a. Học sinh bổ túc THPT-THCS		0,40
b. Học sinh HN nghề THCS		0,10
<b>V. Trung tâm KTTH-HN huyện</b>	61,0	
1. Học sinh bổ túc THPT-THCS		0,50
2. Học sinh HN nghề THCS		0,10
<b>VI. Trường Giáo dục trẻ khuyết tật</b>	70,0	2,00
<b>VII. Trường Năng khiếu TDTT</b>	70,0	2,00

### 3.3. Định mức trên đã bao gồm:

a) Mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ.

Trên cơ sở định mức nêu trên, nếu tỷ lệ chi cho giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi (sự nghiệp giáo dục của

đơn vị) sẽ được bổ sung đủ 20%; bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa 80%, chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục (không kể lương và có tính chất lương) tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

Khi nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu, tùy theo khả năng cân đối ngân sách sẽ điều chỉnh cơ cấu trên theo mức lương tối thiểu mới cho phù hợp.

b) Tiền lương, các loại phụ cấp lương có hệ số (thâm niên vượt khung, chức vụ, khu vực, ưu đãi nghề, ...), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn bảo hiểm thất nghiệp), chi nghiệp vụ, các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, chi phí nghiệp vụ chuyên môn.

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập; kinh phí thực hiện Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Quyết định số 82/2008/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 31/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên, Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định làm việc đối với giáo viên phổ thông (Điều 11); chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

d) Trong trường hợp trường được công nhận là trường chuẩn trong thời điểm sau khi đã được giao dự toán của năm ngân sách đó, thì định mức trên đầu học sinh được thực hiện vào thời điểm dự toán ngân sách năm sau.

#### 3.4. Định mức trên chưa bao gồm:

a) Chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết theo Quyết định số 62/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009; đề án phát triển hệ thống trường trung học phổ thông chuyên giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 24/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Chế độ đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/05/2009 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

d) Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Chế độ cho học sinh trường năng khiếu thể dục thể thao như: dinh dưỡng cho vận động viên và huấn luyện viên đối với đội tuyển năng khiếu trong thời gian luyện tập và thi đấu theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 của UBND tỉnh, chế độ trang phục cho học sinh.

e) Kinh phí mua sắm tài sản cố định có số lượng hoặc có giá trị lớn, sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

3.5. Ngoài định mức trên, đối với trường chuẩn quốc gia:

- a) Kinh phí hỗ trợ mua thiết bị, mỗi trường được bố trí 250 triệu đồng/trường.
- b) Kinh phí phục vụ xây dựng thư viện chuẩn 90 triệu đồng/trường.

3.6. Chi sự nghiệp toàn ngành tại Sở Giáo dục và Đào tạo:

Phân bổ theo nhiệm vụ được giao: Căn cứ vào nhiệm vụ chuyên môn cụ thể và các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước để xác định mức chi phù hợp từng năm.

#### 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề:

4.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo chỉ tiêu học sinh đào tạo hệ chính quy tập trung cho từng hệ đào tạo.

4.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
<b>1. Hệ Đại học:</b>	
a) Sư phạm	8,7
b) Đa ngành chính quy	7,3
c) Liên thông	6,0
d) Không chính quy	2,5
<b>2. Hệ Cao đẳng</b>	
a) Sư phạm,	7,6
b) Y tế	7,0
c) Đa ngành chính quy	6,5
d) Nghề chính quy	6,5
đ) Liên thông	5,5
e) Không chính quy	2,0
<b>3. Hệ trung cấp</b>	
a) Trung cấp chính quy	
- Khối chính trị, sư phạm	6,6
- Khối Y tế	5,5
- Khối các ngành (không bao gồm khối chính trị, sư phạm, y tế)	4,5
- Khối Nghề	4,5
b) Trung cấp không chính quy (khối chính trị)	3,5
<b>4. Dạy nghề dài hạn (Từ 12 tháng trở lên)</b>	<b>4,2</b>

4.3. Định mức trên đã bao gồm:

a) Mức tiền lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ.

b) Tiền lương, các loại phụ cấp lương có hệ số (thâm niên vượt khung, chức vụ, khu vực, ưu đãi nghề, ...), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y

tế, kinh phí công đoàn bảo hiểm thất nghiệp), chi nghiệp vụ, các khoản mua sắm, sửa chữa thường xuyên, chi phí nghiệp vụ chuyên môn.

Ngoài định mức quy định trên, cơ sở đào tạo nghề công lập do tỉnh Quảng Ngãi quản lý có đào tạo nghề cơ khí hệ cao đẳng và trung cấp nghề được hỗ trợ thêm mỗi học sinh 0,7 triệu đồng/năm học để mua vật tư thực hành.

#### 4.4. Định mức trên chưa bao gồm:

- Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí mua sắm tài sản cố định có số lượng hoặc có giá trị lớn, sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

4.5. Đối với đào tạo và đào tạo lại cán bộ công chức và bồi dưỡng tập huấn: tùy theo khả năng ngân sách và kinh phí được giao trong dự toán được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức.

### **5. Định mức chế độ thăm hỏi, động viên gia đình thuộc diện chính sách vào ngày Lễ 27/7, Tết cổ truyền và quà tặng mừng thọ người cao tuổi:**

5.1. Chế độ thăm hỏi, động viên gia đình thuộc diện chính sách vào ngày Lễ 27/7 và ngày Tết cổ truyền: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, mức 240.000 đồng/gia đình/năm (120.000 đồng/gia đình/lần thăm hỏi).

5.2. Chế độ tặng quà mừng thọ người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi (bao gồm 5 mét vải lụa, 1 hộp sâm, Bằng mừng thọ), như sau:

- Tặng quà vào dịp Tết cổ truyền đối với các cụ tròn 90 tuổi, tròn 95 tuổi: bằng 0,5 mức lương tối thiểu;

- Thăm các cụ trên 100 tuổi vào dịp kỷ niệm ngày Quốc tế người cao tuổi (1/10) hằng năm: bằng 0,6 mức lương tối thiểu.

5.3. Tùy theo khả năng cân đối ngân sách, hàng năm có thể nâng mức chế độ thăm hỏi, động viên gia đình thuộc diện chính sách và quà tặng mừng thọ người cao tuổi cho phù hợp.

### **6. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, kinh tế (bao gồm: nông lâm, thủy lợi, thủy sản; giao thông; công thương; du lịch ...) và sự nghiệp khác.**

6.1. Kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động thường xuyên được căn cứ vào nhiệm vụ chuyên môn và các định mức chi cụ thể để xác định cho từng đơn vị. Tuy nhiên, để thống nhất định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động, định mức phân bổ tính trên biên chế được áp dụng theo các mức sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Biên chế	Định mức phân bổ
1. Đơn vị có số biên chế từ 10 trở xuống	58
2. Đơn vị có số biên chế từ 11 trở lên	55

Định mức trên chưa bao gồm: Kinh phí mua sắm tài sản cố định có số lượng hoặc có giá trị lớn, sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định.

6.2. Đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động, trên cơ sở yêu cầu các đơn vị sự nghiệp phân đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và nguồn khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

6.3. Đối với các Đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tùy khả năng cân đối ngân sách địa phương để bố trí kinh phí thực hiện.

### **7. Định mức phân bổ chi an ninh:**

7.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo dân số để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

7.2. Định mức phân bổ: 5.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm kinh phí thực hiện Đề án Công an xã theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh (kinh phí đào tạo và đầu tư xây dựng cơ bản phân bổ riêng)

### **8. Định mức phân bổ chi quốc phòng:**

8.1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh:

a) Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo dân số để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Định mức phân bổ: 17.380 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm: kinh phí xây dựng, huấn luyện, hoạt động, chế độ chính sách của lực lượng dân quân thường trực; kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ (kinh phí đào tạo và đầu tư xây dựng cơ bản phân bổ riêng).

8.2. Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng:

a) Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo dân số để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Định mức phân bổ: 2.000 đồng/người dân/năm.

## **II. Cấp huyện, thành phố:**

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

**1.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo biên chế và chia theo vùng:**

## 1.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	59
Đồng bằng	53
Núi thấp - vùng sâu	57
Núi cao - hải đảo	61

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ; chi nghiệp vụ, các khoản mua sắm, sửa chữa.

Trên cơ sở định mức nêu trên, nếu tỷ lệ chi hoạt động (không kể lương và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 30% so với tổng chi quản lý hành chính sẽ được bổ sung đủ 30%, bảo đảm tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%, chi hoạt động tối thiểu 30%.

## 1.3. Bổ sung để đảm bảo các hoạt động ở huyện, thành phố:

Bổ sung cho huyện để tạo nguồn phân bổ chi cho các hoạt động của cấp uỷ, Hội đồng nhân dân, các ban chỉ đạo, phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, các nhiệm vụ đặc thù khác theo các mức sau:

- Huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long: 1.000 triệu đồng/huyện/ năm.
- Huyện: Tây Trà, Sơn Tây và Lý Sơn: 1.200 triệu đồng/huyện/năm.
- Các huyện, thành phố còn lại: 800 triệu đồng/huyện/năm.

**2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:**

2.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ cho các huyện, thành phố theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 15 tuổi, có phân theo vùng.

## 2.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị: đồng/ người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
- Đô thị, đồng bằng	2.300.000
- Núi thấp, vùng sâu	3.000.000
- Núi cao, hải đảo	3.300.000

Trường hợp dự toán chi sự nghiệp giáo dục các huyện, thành phố tính theo định mức trên, nếu các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong chỉ tiêu biên chế vượt quá 80% tổng chi thì được bổ sung để đảm bảo nguồn chi cho nghiệp vụ dạy và học (không kể lương, phụ cấp và đóng góp theo lương) tối thiểu là 20% trên tổng chi sự nghiệp giáo dục (chưa kể nguồn thu học phí). Chỉ áp dụng cho phân bổ ngân sách, năm đầu của thời kỳ ổn định.

Định mức phân bổ trên bao gồm:

- Tính đủ cho các cấp giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở;
- Các chế độ, chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành, chi tăng cường cơ sở vật chất, chi mua sắm sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học.

2.3. Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội có điều kiện đặc biệt khó khăn (Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ) thực hiện theo quy định.

2.4. Đối với các huyện có các xã, thôn thuộc Chương trình 135 được phân bổ thêm 140.000 đồng/người dân xã, thôn 135 trong độ tuổi từ 1 đến 15 tuổi/năm để thực hiện chính sách đối với học sinh xã, thôn thuộc Chương trình 135 và học sinh các xã thuộc 6 huyện nghèo không thuộc xã 135.

2.5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên cho các Trung tâm học tập cộng đồng (Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính).

Kinh phí hỗ trợ học sinh là con hộ nghèo đi học theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 và Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 5/8/2009 của Thủ tướng chính phủ, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện để thực hiện theo chế độ quy định.

### 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo:

Phân bổ để thực hiện nhiệm vụ chi hoạt động đào tạo của các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố theo quy định; không bao gồm: kinh phí biên chế của Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố (được phân bổ trong biên chế khối Đảng), kinh phí đào tạo lại, chế độ hỗ trợ, kinh phí mở các lớp Trung cấp chính trị theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tiêu chí phân bổ kinh phí sự nghiệp đào tạo phân bổ chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ).

*Đơn vị: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị; đồng bằng; núi thấp - vùng sâu	400.000
Núi cao - hải đảo	500.000

### 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

4.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số, có phân chia theo vùng.

4.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	4.000
Đồng bằng	4.000
Núi thấp - vùng sâu	5.600

Núi cao - hải đảo	9.000
-------------------	-------

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 560 triệu đồng thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 560 triệu đồng/huyện.

### 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin:

5.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số, có phân chia theo vùng.

5.2. Định mức phân bổ:

Đơn vị: đồng/ người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	4.500
Đồng bằng	4.500
Núi thấp - vùng sâu	6.700
Núi cao - hải đảo	9.900

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 500 triệu đồng thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 500 triệu đồng/huyện.

### 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

6.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

6.2. Định mức phân bổ:

Đơn vị: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	3.000
Đồng bằng	2.500
Núi thấp - vùng sâu	2.400
Núi cao - hải đảo	6.000

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 300 triệu đồng thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 300 triệu đồng/huyện.

### 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

7.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

7.2. Định mức phân bổ:

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	1.200
Đồng bằng	1.200
Núi thấp - vùng sâu	3.000

Núi cao - hải đảo	4.750
-------------------	-------

- Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ cho thanh niên xung phong, người cao tuổi, viếng mộ liệt sỹ, ... (không bao gồm kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách vào ngày lễ, tết).

- Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ được tính trên cơ sở quyết định phê duyệt năm 2010 của cấp có thẩm quyền (bao gồm bảo hiểm y tế đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý).

### 8. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

8.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo dân số và theo vùng để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

8.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	3.300
Đồng bằng	3.300
Núi thấp - vùng sâu	4.100
Núi cao - hải đảo	6.700

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 380 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 380 triệu đồng/huyện để đảm bảo chi các nhiệm vụ theo phân cấp.

Riêng huyện đảo Lý Sơn được phân bổ thêm 200 triệu đồng để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Đối với các huyện, thành phố có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được cấp có thẩm quyền giao, được hỗ trợ có mục tiêu theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

### 9. Định mức phân bổ an ninh:

9.1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ theo dân số và theo vùng để thực hiện các nội dung chi theo Nghị định số 10/2004/NĐ-CP ngày 07/01/2004 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

9.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	4.800
Đồng bằng	3.200
Núi thấp - vùng sâu	3.840

Núi cao - hải đảo	8.000
-------------------	-------

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 400 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 400 triệu đồng/huyện.

**Riêng huyện đảo Lý Sơn được phân bổ thêm 150 triệu đồng để có thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh.**

#### **10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:**

Chi sự nghiệp kinh tế tính bằng 8,5% trên tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ điểm 1 đến điểm 9, Phần II) đã tính được theo định mức phân bổ trên.

Đối với đô thị loại III theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ được phân bổ thêm: 7,5 tỷ đồng.

#### **11. Định mức phân bổ chi trợ giá, trợ cước;**

Định mức phân bổ theo tiêu chí người dân thuộc hộ nghèo:

Dự toán chi được xác định trên cơ sở số người dân thuộc hộ nghèo thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn; mức hỗ trợ bình quân một người dân thuộc hộ nghèo thực hiện theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã bãi ngang, hải đảo vùng khó khăn; 100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn.

#### **12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường:**

12.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng

12.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	15.000
Đồng bằng	8.000
Núi thấp - vùng sâu	8.000
Núi cao - hải đảo	14.000

Sau khi phân bổ theo tiêu chí dân số trên, trường hợp huyện có dân số thấp nếu mức phân bổ chưa đảm bảo kinh phí đến 500 triệu đồng/huyện thì được bổ sung để đảm mức tối thiểu là 500 triệu đồng/huyện để đảm bảo chi các nhiệm vụ theo phân cấp.

**13. Chi khác:** Phân bổ bằng 0,4% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

**14. Phân bổ dự phòng ngân sách:** Được tính 4% trên tổng chi thường xuyên ngân sách cấp huyện.

**III. Cấp xã, phường, thị trấn:****1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:**

1.1. Tiêu chí phân bổ theo số cán bộ, công chức xã và theo vùng.

Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	34
Đồng bằng	32
Núi thấp - vùng sâu	34
Núi cao - hải đảo	36

1.2. Tiêu chí phân bổ theo những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố.

Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: triệu đồng/người/năm*

Chức danh	Định mức phân bổ
- Những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn	12,5
- Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	11

1.3. Bổ sung cho xã để tạo nguồn phân bổ chi cho các hoạt động của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, các ban chỉ đạo, phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, các nhiệm vụ đặc thù khác theo các mức sau:

- Xã miền núi, hải đảo: 300 triệu đồng/xã/năm;
- Xã núi thấp, vùng sâu: 250 triệu đồng/xã/năm;
- Xã còn lại: 200 triệu đồng/xã/năm.

Định mức trên bao gồm chi của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đảng, đoàn thể và hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức hội, phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân, hoạt động của thanh tra nhân dân, hoạt động của Hội đồng nhân dân, hoạt động của cấp ủy,...

**2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh:**

2.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số, có phân theo vùng.

2.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	2.400

Đồng bằng	2.400
Núi thấp - vùng sâu	3.120
Núi cao - hải đảo	3.900

### 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin:

3.1. Tiêu chí phân bổ: Theo xã và phân theo vùng.

3.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
-Đô thị	8.000
-Đồng bằng	8.000
-Núi thấp, vùng sâu	10.000
-Núi cao, hải đảo	15.000

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”.

### 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao:

4.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

4.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị: đồng/người /năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	4.600
Đồng bằng	3.000
Núi thấp - vùng sâu	4.800
Núi cao - hải đảo	6.500

### 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

5.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

5.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	675
Đồng bằng	750
Núi thấp - vùng sâu	1.500
Núi cao - hải đảo	3.000

Kinh phí đảm bảo chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính theo số đối tượng thực tế và chế độ quy định.

### 6. Định mức phân bổ chi an ninh:

6.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

6.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	13.250
Đồng bằng	8.300
Núi thấp - vùng sâu	13.250
Núi cao - hải đảo	25.000

Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên của Tổ An ninh nhân dân theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 12/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **7. Định mức chi quốc phòng:**

7.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

7.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị tính: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	1.575
Đồng bằng	1.575
Núi thấp - vùng sâu	3.150
Núi cao - hải đảo	5.940

#### **8. Định mức chi sự nghiệp kinh tế:**

Chi sự nghiệp kinh tế tính 8,5% trên tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ điểm 1 đến điểm 7 Phần III) đã tính được theo định mức phân bổ trên.

#### **9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường:**

9.1. Tiêu chí phân bổ: Theo dân số và phân theo vùng.

9.2. Định mức phân bổ:

*Đơn vị: đồng/người/năm*

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
-Đô thị	5.600
-Đồng bằng	3.700
-Núi thấp, vùng sâu	3.000
-Núi cao, hải đảo	5.000

**10. Chi thường xuyên khác:** Phân bổ bằng 0,4% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

**11. Phân bổ dự phòng ngân sách:** Được tính 4% trên tổng chi ngân sách xã.

#### **IV. Các quy định khác:**

1. Đối với thành phố Quảng Ngãi được phân bổ thêm 35%, huyện Đức Phổ, huyện Bình Sơn và huyện Lý Sơn được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số nêu trên. Ưu tiên chi kiến thiết thị chính, hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, quy hoạch đô thị và chi đặc thù cho huyện đảo...

2. Các huyện, thành phố có nguồn thu được hưởng theo phân cấp và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu, nếu cao hơn dự toán chi theo định mức thì được giao thêm nhiệm vụ chi phù hợp với nguồn thu được hưởng (trừ thu tiền sử dụng đất).

3. Phương pháp xác định dân số theo vùng:

Dân số của các huyện, thành phố được xác định theo số liệu do Cục Thống kê công bố, được quy định cụ thể như sau:

- Dân số vùng đô thị: Gồm dân số các phường và thị trấn (đối với dân số các thị trấn thuộc vùng núi thấp - vùng sâu và vùng núi cao - hải đảo được tính vào dân số thuộc các vùng tương ứng, không tính là dân số vùng đô thị).

- Dân số vùng núi thấp - vùng sâu: Gồm dân số các xã vùng núi thấp (xã vùng núi thấp xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc) và dân số các xã vùng sâu (xã vùng sâu là các xã đồng bằng có cán bộ công chức công tác tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực theo quy định của liên Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc miền núi tại Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005).

- Dân số vùng núi cao - hải đảo: Gồm dân số các xã núi cao, xã hải đảo (xã núi cao và hải đảo được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc)

- Dân số vùng đồng bằng: gồm dân số các xã thuộc khu vực còn lại.